

**Biểu 2: TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ GIAI ĐOẠN 2023-2030**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: tr.đồng

Stt	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Định mức (tr.đ)	Tổng nhu cầu vốn	Phân theo nguồn vốn			Giai đoạn 2023-2025					Giai đoạn 2026 - 2030						
					Vốn Nhà nước đầu tư		Vốn xã hội hóa	Tổng	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng	2026	2027	2028	2029	2030
					Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư													
	<b>Nhu cầu vốn đầu tư DLST</b>			<b>229.600</b>	<b>2.820</b>	<b>34.000</b>	<b>192.780</b>	<b>37.220</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.520</b>	<b>12.280</b>	<b>14.420</b>	<b>192.380</b>	<b>83.010</b>	<b>67.350</b>	<b>21.770</b>	<b>20.000</b>	<b>250</b>
<b>1</b>	<b>Hạ tầng phục vụ du lịch tại Khu Dịch vụ Hành chính</b>			<b>145.000</b>	<b>0</b>	<b>7.000</b>	<b>138.000</b>	<b>21.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.000</b>	<b>5.000</b>	<b>12.000</b>	<b>124.000</b>	<b>55.000</b>	<b>57.000</b>	<b>12.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Khu nghỉ dưỡng 100 phòng tiêu chuẩn 3 sao trở lên	CT	50.000	50.000			50.000							50.000	50.000				
1.2	Công đón khách du lịch Khu hành chính dịch vụ	CT	5.000	5.000		5.000								5.000	5.000				
1.3	Bãi đỗ xe đưa đón khách du lịch sức chứa 100 xe các loại	CT	6.000	6.000			6.000	6.000				6.000							
1.4	Phòng ăn tập thể và bếp	CT	4.000	4.000			4.000	4.000			4.000								
1.5	Nâng cấp phòng hội nghị hiện có -sức chứa 300 khách	CT	2.000	2.000		2.000							2.000		2.000				
1.6	Nhà hàng Khu Hành chính (dịch vụ giải khát, giải trí đêm muộn...)	CT	10.000	10.000			10.000	5.000				5.000		5.000		5.000			
1.7	Dịch vụ vui chơi, giải trí cộng đồng	CT	6.000	6.000			6.000	6.000					6.000						
1.8	Khu nuôi thả thú bán hoang dã	CT	50.000	50.000			50.000							50.000		50.000			
1.9	Hệ thống đường nội bộ khu hành chính giai đoạn 3	CT	12.000	12.000			12.000						12.000				12.000		
<b>2</b>	<b>Hạ tầng phục vụ du lịch tại Đa Ha và các khu vực khác</b>			<b>81.780</b>	<b>0</b>	<b>27.000</b>	<b>54.780</b>	<b>14.710</b>			<b>6.020</b>	<b>6.720</b>	<b>1.970</b>	<b>67.070</b>	<b>27.720</b>	<b>10.100</b>	<b>9.500</b>	<b>19.750</b>	<b>0</b>
2.1	Bãi xe cửa rừng, cổng đón khách du lịch (Đội Trung tâm)	CT	3.000	3.000		3.000		0						3.000	3.000				
2.2	Cụm lều trú chân dưới tán rừng phục vụ khách du lịch (50 lều)	CT	12.000	12.000			12.000							12.000	12.000				
2.3	Nhà nghỉ công cộng (nhà tập thể 100-150 người)	CT	300	300			300	300					300						
2.4	Mở rộng, nhà ăn hiện hữu tại Khu DLST Đa Ha	CT	4.000	4.000			4.000	4.000				4.000							
2.5	Dịch vụ giải khát kết hợp giải trí phục vụ du khách tại chỗ	CT	6.000	6.000			6.000	6.000			6.000								
2.6	Khu triển lãm và hàng lưu niệm	CT	1.000	1.000			1.000	1.000				1.000							

2.7	Trung tâm thông tin tư liệu giới thiệu văn hóa, lịch sử và các giá trị bảo tồn, ĐDSH	CT	4.000	4.000		4.000							4.000				4.000		
2.8	Các công trình phụ trợ trong phân khu PHST tại: Tà Nốt, Lò Gò, Chàng Riệc		15.500	15.500			15.500	200					200	15.300	200	100		15.000	
2.9	1 Cầu dây văng cảnh quan	CT	1.500	3.000			3.000	1.500				1.500		1.500				1.500	
2.10	Khu dự trữ phát triển du lịch kết hợp Các cụm làng nghề du lịch sinh thái	Cái	2.000	2.000			2.000							2.000	2.000				
2.11	Hệ thống xử lý nước sạch (khu Đa Ha)	HT	200	200			200	200					200						
2.12	Hệ thống xử lý nước 8 trạm bên CR	HT	20	80			80	60			20	20	20	20	20				
2.13	Hệ thống xử lý rác	HT	200	200			200	200				200							
2.14	Cải tạo, chỉnh trang Khu DLST Đa Ha, Tà Nốt (Vườn hoa, Cây cảnh, các Tiểu cảnh, Bãi đậu xe, Khu cứu hộ Động vật....)	CT	500	500			500	500					500						
2.15	Bến thuyền Lò Gò	CT	500	500			500							500	500				
2.16	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái giai đoạn 3	CT	20.000	20.000		20.000		0						20.000	10.000	10.000			
2.17	Thuyền máy Composite (30 - 40 chỗ)	Cái	750	1.500			1.500	750					750	750					750
2.18	Các công trình phục vụ DLST giai đoạn 4	CT	8.000	8.000			8.000							8.000				8.000	
<b>3</b>	<b>Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR và du lịch sinh thái</b>			<b>2.700</b>	<b>2.700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.450</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>450</b>	<b>1.250</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>250</b>
3.1	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về BVR, bảo tồn ĐDSH	CT		500	500			250			80	80	90	250	50	50	50	50	50
3.2	Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về tài nguyên thiên nhiên VQG hàng năm	CT		1.000	1.000			500			170	170	160	500	100	100	100	100	100
3.3	Xuất bản các sách giới thiệu về tài nguyên của VQG, ấn phẩm tuyên truyền	Sách, ấn phẩm		1.200	1.200			700			250	250	200	500	100	100	100	100	100
<b>4</b>	<b>Chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực quản lý du lịch sinh thái</b>			<b>120</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
4.1	Tập huấn nghiệp vụ lái ghe	Lớp	20	40	40			20				20		20				20	
4.2	Tập huấn nghiệp vụ hướng dẫn, thuyết minh du lịch	Lớp	20	40	40			20				20		20	20				
4.3	Tập huấn nghiệp vụ nấu ăn, thu dọn buồng, phòng	Lớp	20	40	40			20				20		20	20				

## BIỂU 4: TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỆM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Định mức (tr.đ)	Tổng nhu cầu vốn	Phân theo nguồn vốn		Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026 - 2030						
					Vốn Nhà nước đầu tư (vốn sự nghiệp)	Vốn xã hội hóa	Tổng	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng	2026	2027	2028	2029	2030
	<b>TỔNG NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ</b>			<b>21.855</b>	<b>10.076</b>	<b>11.779</b>	<b>7.599</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.515</b>	<b>2.570</b>	<b>2.515</b>	<b>14.256</b>	<b>3.065</b>	<b>2.515</b>	<b>2.515</b>	<b>3.109</b>	<b>3.054</b>
	Dự phòng (10%)			1.987	916	1.071	691	0	0	229	234	229	1.296	279	229	229	283	278
	<b>CỘNG (Từ 1 đến 8)</b>			<b>19.868</b>	<b>9.160</b>	<b>10.708</b>	<b>6.908</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.286</b>	<b>2.336</b>	<b>2.286</b>	<b>12.960</b>	<b>2.786</b>	<b>2.286</b>	<b>2.286</b>	<b>2.826</b>	<b>2.776</b>
<b>1</b>	<b>Chương trình sản xuất nông lâm kết hợp.</b>			<b>8.376</b>	<b>4.308</b>	<b>4.068</b>	<b>2.736</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>912</b>	<b>912</b>	<b>912</b>	<b>5.640</b>	<b>912</b>	<b>912</b>	<b>912</b>	<b>1.452</b>	<b>1.452</b>
1.1	Tập huấn kỹ thuật các mô hình Nông lâm kết hợp	Lớp	5	240	240		90			30	30	30	150	30	30	30	30	30
1.2	Mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng	Ha	98	4.900	2.450	2.450	1.470			490	490	490	3.430	490	490	490	980	980
1.3	Mô hình nuôi chim trĩ	Hộ	15	720	360	360	270			90	90	90	450	90	90	90	90	90
1.4	Mô hình nuôi heo rừng lai sinh sản	Hộ	16	768	384	384	288			96	96	96	480	96	96	96	96	96
1.5	Mô hình nuôi gà thương phẩm	Hộ	11	528	264	264	198			66	66	66	330	66	66	66	66	66
1.6	Mô hình nuôi bò sinh sản	Hộ	15	720	360	360	270			90	90	90	450	90	90	90	90	90
1.7	Mô hình trồng cây ăn quả phân tán	cây	0,05	500	250	250	150			50	50	50	350	50	50	50	100	100
<b>2</b>	<b>Chương trình phát triển Du lịch cộng đồng.</b>			<b>840</b>	<b>840</b>	<b>0</b>	<b>140</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>80</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>700</b>	<b>580</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>
2.1	Xây dựng câu lạc bộ múa trống Khmer	CLB								0	0	0	0	0	0	0	0	0
+	Mua sắm đạo cụ biểu diễn	Bộ	50	100	100		50			50	0	0	50	50	0	0	0	0

+	Hỗ trợ kinh phí sinh hoạt câu lạc bộ	Năm	10	80	80		30			10	10	10	50	10	10	10	10	10
2.2	Hỗ trợ làng nghề truyền thống	Năm	20	160	160		60			20	20	20	100	20	20	20	20	20
2.3	Xây dựng nhà truyền thống, sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số	Căn	500	500	500		0						500	500				
3	<b>Chương trình phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao dân trí</b>			<b>800</b>	<b>800</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>500</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
3.1	Tuyên truyền, phổ biến về chính sách an sinh xã hội	Lướt	50	400	400		150			50	50	50	250	50	50	50	50	50
3.2	Tài liệu về khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm.	Bộ	50	400	400		150			50	50	50	250	50	50	50	50	50
4	<b>Chương trình tuyên truyền giáo dục về bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng</b>			<b>1.092</b>	<b>1.092</b>	<b>0</b>	<b>422</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>124</b>	<b>174</b>	<b>124</b>	<b>670</b>	<b>124</b>	<b>124</b>	<b>174</b>	<b>124</b>	<b>124</b>
4.1	Tập huấn, hướng dẫn người dân về công tác PCCC	Lớp	50	400	400		150			50	50	50	250	50	50	50	50	50
4.2	Xây dựng các bản tin phát thanh trên hệ thống loa các xã vùng đệm	Lướt	1	192	192		72			24	24	24	120	24	24	24	24	24
4.3	Tổ chức họp dân tuyên truyền phổ biến pháp luật	Lướt	50	400	400		150			50	50	50	250	50	50	50	50	50
4.4	Xây dựng, tổng kết mô hình điển hình tiên tiến về PCCC	Mô hình	50	100	100		50			0	50	0	50	0	0	50	0	0
5	<b>Chương trình áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ 4.0 vào vùng đệm</b>			<b>4.800</b>	<b>0</b>	<b>4.800</b>	<b>1.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>3.000</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>600</b>
5.1	Hỗ trợ thực hiện mô hình bảo quản, chế biến nông sản và tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm	Mô hình	200	1.600	1.600		600			200	200	200	1.000	200	200	200	200	200
5.2	Mô hình ứng dụng công nghệ năng lượng tái tạo	Mô hình	200	1.600	1.600		600			200	200	200	1.000	200	200	200	200	200
5.3	Mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Mô hình	200	1.600	1.600		600			200	200	200	1.000	200	200	200	200	200
6	<b>Chương trình phát triển sản phẩm, quảng bá thương hiệu địa phương thông qua hoạt động du lịch</b>			<b>1.840</b>	<b>1.840</b>	<b>0</b>	<b>690</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>230</b>	<b>230</b>	<b>230</b>	<b>1.150</b>	<b>230</b>	<b>230</b>	<b>230</b>	<b>230</b>	<b>230</b>

6.1	Hỗ trợ tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh nông sản tham gia các hội thi nông sản đặc sản	Lượt	50	400		400	150			50	50	50	250	50	50	50	50	50
6.2	Hỗ trợ tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì, nhãn hiệu hàng hóa	Lượt	50	400		400	150			50	50	50	250	50	50	50	50	50
6.3	Thiết kế nhận diện thương hiệu	Lượt	30	240		240	90			30	30	30	150	30	30	30	30	30
6.4	Xây dựng đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm	Lượt	50	400		400	150			50	50	50	250	50	50	50	50	50
6.5	Hỗ trợ sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, làng nghề truyền thống	Mô hình	50	400		400	150			50	50	50	250	50	50	50	50	50
7	<b>Chương trình tập huấn du lịch giảm nghèo</b>			<b>680</b>	<b>680</b>	<b>0</b>	<b>280</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>110</b>	<b>110</b>	<b>400</b>	<b>60</b>	<b>110</b>	<b>60</b>	<b>110</b>	<b>60</b>
7.1	Hỗ trợ về đào tạo nghề, sản xuất quà tặng, quà lưu niệm để bán cho khách du lịch, ưu tiên các nghề truyền thống	Lớp	50	100	100		50			0	50	0	50	0	50	0	0	0
7.2	Tập huấn kỹ thuật canh tác và sản xuất sản phẩm nông nghiệp, y dược cổ truyền	Lớp	50	100	100		50			0	0	50	50	0	0	0	50	0
7.3	Hỗ trợ cho cán bộ thuộc ban quản lý các khu du lịch/điểm DLCD tham gia các lớp tập huấn về quản lý, xúc tiến quảng bá du lịch, du lịch thông minh	Người	10	160	160		60			20	20	20	100	20	20	20	20	20
7.4	Hỗ trợ cho các nghệ nhân trực tiếp tổ chức truyền nghề cho người dân tại các điểm DLCD	Người	10	80	80		30			10	10	10	50	10	10	10	10	10
7.5	Bồi dưỡng khả năng sử dụng ngoại ngữ cho đội ngũ lao động DLCD	Lớp	30	240	240		90			30	30	30	150	30	30	30	30	30
8	<b>Chương trình diệt trừ sinh vật ngoại lai (cây Mai dương)</b>	Xã	<b>6</b>	<b>1.440</b>	<b>1.440</b>		<b>540</b>			<b>180</b>	<b>180</b>	<b>180</b>	<b>900</b>	<b>180</b>	<b>180</b>	<b>180</b>	<b>180</b>	<b>180</b>

**Bảng 5: Nhu cầu sử dụng đất phát triển du lịch**

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Khu hành chính dịch vụ</b>	<b>18,0000</b>	
1	Khu nghỉ dưỡng 100 phòng nghỉ tiêu chuẩn 3 sao trở lên (hiện trạng là đất trống, không có rừng)	5,0000	Công trình kiến trúc DLST
2	Dịch vụ giải trí đêm muộn: ca nhạc, karaoke, bar... (hiện trạng là đất trống, không có rừng)	1,0000	Công trình kiến trúc DLST
3	Đường dẫn, cổng đón khách thăm quan du lịch và bãi xe (hiện trạng là đất trống, không có rừng)	1,0000	Công trình phụ trợ
4	Nhà ăn công suất phục vụ tối đa 500 khách (hiện trạng là đất trống, không có rừng)	0,5000	Công trình phụ trợ
5	Dịch vụ giải khát thảo mộc (hiện trạng là đất trống, không có rừng)	0,5000	Công trình phụ trợ
6	Dịch vụ giải trí thanh thiếu nhi, cộng đồng (hiện trạng là đất trống, không có rừng)	1,5000	Công trình phụ trợ
7	Khu nuôi thả thú bán hoang dã (hiện trạng là đất trống, không có rừng)	8,5000	Công trình phụ trợ
<b>II</b>	<b>Khu nghỉ dưỡng Đa Ha</b>	<b>1,3000</b>	
8	Cụm lều trú chân dưới tán rừng phục vụ các tuyến du lịch (50 lều)	1,0000	Công trình phụ trợ trong khu PHST theo qui định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định 156/NĐ-CP
9	Cải tạo nhà ăn hiện hữu tại Trung tâm DLST Đa Ha (Hiện trạng là nhà ăn sức chứa 100 khách)	0,0400	Công trình hiện hữu đã được đầu tư giai đoạn trước
10	Dịch vụ giải khát kết hợp giải trí phục vụ du khách tại chỗ (Hiện trạng là Chốt Bảo vệ rừng Đa Ha)	0,0600	Công trình hiện hữu đã được đầu tư giai đoạn trước
11	Khu triển lãm và quà lưu niệm (hiện trạng là đất trống, không có rừng)	0,1000	Công trình phụ trợ trong khu PHST theo qui định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định 156/NĐ-CP
12	Trung tâm thông tin tư liệu giới thiệu văn hóa, lịch sử và các giá trị bảo tồn, đa dạng sinh học (hiện trạng là đất trống, không có rừng)	0,1000	Công trình phụ trợ trong khu PHST theo qui định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định 156/NĐ-CP
<b>III</b>	<b>Khu vực trắng Tà Nốt</b>	<b>2,5000</b>	
13	Các trạm, chòi, lều trú chân mô hình sinh thái và các hoạt động vui chơi giải trí ngoài trời tại khu vực Tà Nốt (hiện trạng là đất trống, không có rừng)	2,5000	Công trình phụ trợ trong khu PHST theo qui định tại Nghị định 156/NĐ-CP
<b>IV</b>	<b>Khu rừng Chàng Riệp</b>	<b>1,0000</b>	
14	Cụm lều trú chân phục vụ các tuyến du lịch: 20 lều (xây dựng dưới tán rừng hoặc đất trống)	0,5000	Công trình phụ trợ trong khu PHST theo qui định tại Nghị định 156/NĐ-CP
15	Dịch vụ giải khát kết hợp dịch vụ vui chơi giải trí thanh thiếu niên (xây dựng dưới tán rừng hoặc đất trống)	0,5000	
<b>V</b>	<b>Các khu vực khác</b>	<b>2,2000</b>	
16	Bãi xe cửa rừng tại Đội QLBRV Trung tâm (xây dựng dưới tán rừng hoặc đất trống)	1,0000	Công trình phụ trợ trong khu PHST theo qui định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định 156/NĐ-CP
17	Nhà chờ tại bến sông, khu nhà vệ sinh, đường dẫn xuống bên sông... tại khu vực Lò Gò (xây dựng dưới tán rừng hoặc đất trống)	1,2000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>25,0000</b>	

**Bảng 8. Các hạng mục công trình phục vụ cho DLST hoặc có tác động tích cực đến phát triển DLST đã được phê duyệt tại Quyết định số 3923/QĐ-UBND ngày 31/12/2021**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND tỉnh)*

Số TT	Hạng mục	Nguồn vốn (triệu đồng)		Tổng nhu cầu vốn	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
		Ngân sách	XHH			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.820</b>	<b>34.580</b>	<b>57.400</b>	<b>23.770</b>	<b>33.630</b>
<b>I</b>	<b><i>Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí</i></b>	<b>20.000</b>	<b>34.580</b>	<b>54.580</b>	<b>22.260</b>	<b>32.320</b>
1	Nhà nghỉ Bungalow (Nhà sàn, Nhà dài sinh hoạt tập thể)		800	800		800
2	Nhà dài sinh hoạt tập thể (100 - 150 người)		300	300	300	
3	Xây dựng chòi sinh thái		500	500		500
4	Hệ thống xử lý nước sạch (khu Đa Ha)		200	200	200	
5	Hệ thống xử lý nước 8 trạm bên CR		80	80	60	20
6	Hệ thống xử lý rác		200	200	200	
7	Cải tạo, chỉnh trang Khu DLST Đa Ha, Tà Nốt (Vườn hoa, Cây cảnh, các Tiểu cảnh, Bãi đậu xe, Khu cứu hộ Động vật....)		500	500	250	250
8	Bến thuyền Lò Gò		500	500	500	
9	Nhà hàng, khu Hành chính Dịch vụ		10.000	10.000	10.000	
10	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái giai đoạn 3	20.000		20.000	10.000	10.000
11	Thuyền máy Composite (30 - 40 chỗ)		1.500	1.500	750	750
12	Các công trình phục vụ DLST giai đoạn 4		8.000	8.000		8.000
13	Hệ thống đường nội bộ khu hành chính giai đoạn 3		12.000	12.000		12.000
<b>II</b>	<b><i>Chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực quản lý du lịch sinh thái</i></b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>120</b>	<b>60</b>	<b>60</b>
1	Tập huấn nghiệp vụ lái ghe	40		40	20	20

2	Tập huấn nghiệp vụ hướng dẫn, thuyết minh du lịch	40		40	20	20
3	Tập huấn nghiệp vụ nấu ăn, thu dọn buồng, phòng	40		40	20	20
<b>III</b>	<b><i>Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR và du lịch sinh thái</i></b>	<b>2700</b>	<b>0</b>	<b>2.700</b>	<b>1.450</b>	<b>1.250</b>
1	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về BVR, bảo tồn ĐDSH	500		500	250	250
2	Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về tài nguyên thiên nhiên VQG hàng năm	1.000		1.000	500	500
3	Xuất bản các sách giới thiệu về tài nguyên của VQG, ấn phẩm truyền thông hàng năm	1.200		1.200	700	500



**Bảng 9. Nhu cầu vốn để đầu các hạng mục công trình phát triển DLST, nghỉ dưỡng, giải trí đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Nguồn vốn (triệu đồng)		Tổng nhu cầu vốn	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
		Ngân sách	XHH			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>14.000</b>	<b>158.200</b>	<b>172.200</b>	<b>28.500</b>	<b>143.700</b>
<b>I</b>	<b>Hạ tầng phục vụ du lịch tại Khu Dịch vụ Hành chính</b>	<b>7.000</b>	<b>116.000</b>	<b>123.000</b>	<b>16.000</b>	<b>107.000</b>
1	Khu nghỉ dưỡng 100 phòng tiêu chuẩn 3 sao trở lên		50.000	50.000		50.000
2	Cổng đón khách du lịch Khu hành chính dịch vụ	5.000		5.000		5.000
3	Bãi đỗ xe đưa đón khách du lịch sức chứa 100 xe các loại		6.000	6.000	6.000	
4	Phòng ăn tập thể và bếp		4.000	4.000	4.000	
5	Nâng cấp phòng hội nghị hiện có -sức chứa 300 khách	2.000		2.000		2.000
6	Dịch vụ vui chơi, giải trí cộng đồng		6.000	6.000	6.000	
7	Khu nuôi thả thú bán hoang dã		50.000	50.000		50.000
<b>II</b>	<b>Hạ tầng phục vụ du lịch tại Đa Ha</b>	<b>7.000</b>	<b>42.200</b>	<b>49.200</b>	<b>12.500</b>	<b>36.700</b>
1	Bãi xe cửa rừng	3.000		3.000		3.000
2	Cụm lều trú chân phục vụ các tuyến du lịch (50 lều)		11.200	11.200		11.200
3	Cải tạo, mở rộng bếp, nhà ăn hiện hữu khu DLST Đa Ha		4.000	4.000	4.000	
4	Dịch vụ giải khát kết hợp giải trí phục vụ khách tại chỗ		6.000	6.000	6.000	
5	Khu triển lãm và quà lưu niệm		1.000	1.000	1.000	
6	Trung tâm thông tin tư liệu giới thiệu văn hóa, lịch sử và các giá trị bảo tồn, ĐDSH	4000		4.000		4.000
7	Khu dự trữ phát triển du lịch kết hợp Các cụm làng nghề DLST		2.000	2.000		2.000
8	1 Cầu dây văng cảnh quan		3.000	3.000	1.500	1.500
9	Các công trình phụ trợ trong khu PHST tại: Tà Nốt, Lò Gò, Chàng Riệc		15.000	15.000		15.000

**Bảng 14****DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)*

STT	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	Quy mô dự án (ha)	Khái toán tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn	Phương thức thực hiện	Thời gian đầu tư	Nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22,9</b>	<b>192.780</b>					
1	Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	5,0	62.000	Xã hội hóa (XHH)	LDLK hoặc cho thuê MTR	2026-2030	Xây dựng Khu nghỉ dưỡng cao cấp quy mô 100 phòng tiêu chuẩn đạt 3 sao trở lên, nâng cấp các tuyến đường nội bộ tại Khu Hành chính dịch vụ	Phân khu hành chính dịch vụ VQG
2	Dự án Khu vui chơi giải trí Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	3,5	34.000	XHH	LDLK hoặc cho thuê MTR	2023-2030	Xây dựng các công trình Khu vui chơi giải trí cộng đồng, Nhà hàng, khu giải trí đêm muộn, Karaoke, Bãi đỗ xe ... tại Khu Hành chính dịch vụ nhằm phục vụ nhu cầu khách du lịch; xây dựng dưới tán rừng, không chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.	Phân khu hành chính dịch vụ VQG
3	Dự án Công viên động vật hoang dã	8,5	50.000	XHH	LDLK hoặc cho thuê MTR	2026-2030	Xây dựng Khu nuôi thả thú bán hoang dã tại Khu Hành chính dịch vụ nhằm phục vụ nhu cầu tham quan của du khách; thực hiện dưới tán rừng, không chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.	Phân khu hành chính dịch vụ VQG

STT	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	Quy mô dự	Khái toán tổng	Nguồn vốn	Phương thức thực hiện	Thời gian đầu tư	Nội dung đầu tư	Địa điểm đầu tư
4	Dự án Khu sinh thái nghỉ dưỡng dưới tán rừng	5,9	46.780	XHH	LDLK hoặc cho thuê MTR	2023-2030	Xây dựng các cụm lều trú chân, chòi sinh thái, các công trình phụ trợ tại Khu DLST Đa Ha, Lò Gò, Tà Nốt và Chàng Riệc; Bến thuyền Lò Gò, khu triển lãm và quà lưu niệm, nhà ăn, dịch vụ giải khát và giải trí tại chỗ phục vụ nhu cầu của du khách lưu trú, nghỉ dưỡng. Xây dựng dưới tán rừng hoặc nơi không có cây rừng, không chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.	Khu Du lịch sinh thái Đa Ha, Lò Gò, Tà Nốt và Chàng Riệc